Phùng Trung Hoài

Digitally signed by Phùng Trung Hoài
DN: OU=TVD, O=Công ty Cổ phần Than Vàng Danh, CN=Phùng Trung Hoài, E=hoaithukyqn@gmail.com
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.08.14 17:03:53+07'00'
Foxit Reader Version: 10.1.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH - VINACOMIN

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

Scanned with CamScanner

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 40
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 34
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	35
Phụ lục 02: Các khoản vay	36 - 38
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	40

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh - TKV, là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101877, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 02/08/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 969 Bạch Đằng, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2023)
Ông Phạm Văn Minh	Thành viên	
Ông Trịnh Văn An	Thành viên	
Ông Hồ Quốc	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Bá Quang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2023)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc
Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc
Ông Hồ Quốc	Phó Giám đốc
Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc
Ông Trần Văn Thức	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban
Ông Phùng Thế Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thủy Dịu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

Scanned with CamScanner

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2023

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc

M.S.D.N: 5700101787 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH VINACOMIN TP. UÔNG BÍ T. QUẢNG NINH

Phạm Văn Minh

Scanned with CamScanner

Số: 120823.001 /BCTC.QN

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin được lập ngày 12 tháng 08 năm 2023, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Scanned with CamScanner

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam với ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 21/03/2023. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH PKF Việt Nam với kết luận chấp nhận toàn phần tại ngày 10/08/2022.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh

M.S.C.N: 0100111105-007 - C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC TẠI QUẢNG NINH
TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Nguyễn Thị Hải Hương
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0367-2023-002-1
Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.211.547.331.881**	**1.612.784.015.815**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**34.943.712.693**	**12.949.896.243**
111	1. Tiền	3	34.943.712.693	12.949.896.243
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**750.770.775.218**	**1.240.224.960.464**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	739.661.298.471	1.220.127.950.307
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	13.088.280.979	13.683.754.452
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	4.189.770.098	12.805.604.993
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(6.168.574.330)	(6.392.349.288)
140	**IV. Hàng tồn kho**		**411.148.977.682**	**350.931.295.677**
141	1. Hàng tồn kho	8	411.148.977.682	350.931.295.677
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**14.683.866.288**	**8.677.863.431**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	8.000.749.188	8.677.863.431
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	6.683.117.100	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.019.909.522.914**	**1.092.165.837.558**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**45.301.077.195**	**42.961.426.158**
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	45.301.077.195	42.961.426.158
220	**II. Tài sản cố định**		**693.237.676.904**	**811.521.108.720**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	692.708.706.174	810.559.341.767
222	*- Nguyên giá*		*5.772.634.122.026*	*5.705.538.800.376*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(5.079.925.415.852)*	*(4.894.979.458.609)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	528.970.730	961.766.953
228	*- Nguyên giá*		*5.704.506.450*	*5.704.506.450*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(5.175.535.720)*	*(4.742.739.497)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**21.460.579.375**	**48.027.513.724**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	21.460.579.375	48.027.513.724
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**259.910.189.440**	**189.655.788.956**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	188.683.111.142	118.428.710.658
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	71.227.078.298	71.227.078.298
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.231.456.854.795**	**2.704.949.853.373**

Scanned with CamScanner

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.601.669.531.072**	**2.040.608.358.535**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.074.322.430.918**	**1.381.381.587.782**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	407.895.540.381	630.819.417.637
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	84.733.192.812	222.237.432.963
314	3. Phải trả người lao động		86.933.099.864	276.555.957.187
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	69.138.435.354	21.344.507.696
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	24.053.501.289	11.775.064.357
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	168.436.028.475	201.032.259.022
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	18	177.722.555.455	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		55.410.077.288	17.616.948.920
330	**II. Nợ dài hạn**		**527.347.100.154**	**659.226.770.753**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	520.630.605.343	652.510.275.942
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.716.494.811	6.716.494.811
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**629.787.323.723**	**664.341.494.838**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	19	**629.787.323.723**	**664.341.494.838**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		449.628.640.000	449.628.640.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*449.628.640.000*	*449.628.640.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(393.100.000)	(393.100.000)
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		351.818.182	351.818.182
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		48.485.720.245	30.918.837.845
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		131.714.245.296	183.835.298.811
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*71.227.078.298*	*7.520.697.387*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*60.487.166.998*	*176.314.601.424*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.231.456.854.795**	**2.704.949.853.373**

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Nhiên	Trần Thị Thu Thảo	Phạm Văn Minh

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	21	**3.411.504.537.390**	**3.315.277.539.052**
10	**2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**3.411.504.537.390**	**3.315.277.539.052**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	22	**3.194.625.890.594**	**3.129.144.292.151**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**216.878.646.796**	**186.133.246.901**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	23	830.502.173	678.209.529
22	6. Chi phí tài chính	24	34.919.040.732	31.172.039.163
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*34.919.040.732*	*31.172.039.163*
25	7. Chi phí bán hàng	25	4.422.522.126	4.286.147.387
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	101.470.726.815	99.274.218.814
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**76.896.859.296**	**52.079.051.066**
31	10. Thu nhập khác	27	78.085.921	1.289.706.740
32	11. Chi phí khác	28	1.095.360.019	14.637.816.897
40	**12. Lợi nhuận khác**		**(1.017.274.098)**	**(13.348.110.157)**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**75.879.585.198**	**38.730.940.909**
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	15.392.418.200	10.665.494.437
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**60.487.166.998**	**28.065.446.472**
70	**17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	31	**1.345**	**624**

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Nhiên	Trần Thị Thu Thảo	Phạm Văn Minh

Scanned with CamScanner

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2023 VND	6 tháng đầu năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*75.879.585.198*	*38.730.940.909*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		184.333.861.148	226.461.240.872
03	- Các khoản dự phòng		177.498.780.497	367.448.996.138
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(176.180.251)	(1.949.782.769)
06	- Chi phí lãi vay		34.919.040.732	31.172.039.163
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*472.455.087.324*	*661.863.434.313*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		478.304.313.086	(309.857.492.065)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(60.217.682.005)	93.573.736.235
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(339.513.576.800)	(183.283.574.921)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(69.577.286.241)	68.158.316.482
14	- Tiền lãi vay đã trả		(35.017.320.629)	(31.334.769.665)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(112.380.896.057)	(17.087.958.666)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.297.480.000	21.380.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.034.219.827)	(20.102.575.000)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*318.315.898.851*	*261.950.496.713*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(91.803.446.176)	(61.685.327.457)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.271.573.240
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		176.180.251	72.684.236
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(91.627.265.925)*	*(60.341.069.981)*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu đi vay		648.203.749.119	992.848.092.826
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(812.679.650.265)	(1.165.029.531.604)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(40.218.915.330)	(11.694.085.890)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(204.694.816.476)*	*(183.875.524.668)*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**21.993.816.450**	**17.733.902.064**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**12.949.896.243**	**12.980.266.708**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**34.943.712.693**	**30.714.168.772**

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Nhiên	Trần Thị Thu Thảo	Phạm Văn Minh

Scanned with CamScanner

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin tiền thân là Công ty Than Vàng Danh - TKV, là doanh nghiệp nhà nước hạch toán độc lập trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty chuyển sang hoạt động mô hình công ty cổ phần theo Quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/04/2007 của Bộ Công nghiệp.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101877, đăng ký lần đầu ngày 01/07/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 02/08/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 969 Bạch Đằng, phường Quang Trung, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần là 449.628.640.000 đồng, tương đương 44.962.864 cổ phần.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 5.652 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 5.586 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than.

Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Scanned with CamScanner

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Scanned with CamScanner

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ nhân (X) (Chi phí sản xuất trong kỳ/Khối lượng phát sinh trong kỳ).

Đối với than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho có độ tro cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Giá thành than từng loại tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải , truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	05 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Một số tài sản cố định là Máy móc thiết bị được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh khiến cho chi phí khấu hao trong kỳ tăng 53,7 tỷ đồng so với chi phí khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng. Việc trích khấu hao nhanh như trên là phù hợp với tình hình hình sản xuất kinh doanh của Công ty và chế độ, quy định hiện hành.

2.8 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng, sửa chữa lớn tài sản cố định mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Scanned with CamScanner

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Vật tư xuất dùng chờ phân bổ là các vật tư có giá trị lớn, được phân bổ vào chi phí sản xuất dựa trên thời gian sử dụng ước tính từ 03 đến 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh ngoài kế hoạch sửa chữa lớn, tùy theo tính chất của sửa chữa phân bổ từ 24 đến 36 tháng.
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng, thời gian phân bổ không quá 36 tháng.
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp năm 2023 và đã nộp cho cơ quan thế được phân bổ 1/2 vào chi phí 6 tháng đầu năm.
- Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo sản lượng khai thác.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, chi phí mua than, chi phí đào lò chuẩn bị sản xuất, phí sử dụng thương hiệu Vinacomin, trích trước chi phí sửa chữa lớn,.. được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Scanned with CamScanner

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Scanned with CamScanner

2.19 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thuế tài nguyên

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 10% (than hầm lò).

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

Scanned with CamScanner

3 . TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	2.277.540.380	456.917.058
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	32.666.172.313	12.492.979.185
	34.943.712.693	**12.949.896.243**

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***739.619.495.235***	-	***1.220.005.087.471***	-
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	739.619.495.235	-	1.220.005.087.471	-
Bên khác	***41.803.236***	-	***122.862.836***	-
- Trung tâm Mạng lưới Mobifone Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	16.981.459	-	17.787.994	-
- Công ty Cổ phần PMC HOLDINGS	-	-	105.074.842	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long	6.600.000	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh	6.600.000	-	-	-
- Phải thu các đối tượng khác	11.621.777	-	-	-
	739.661.298.471	-	**1.220.127.950.307**	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***970.563.352***	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	970.563.352	-	-	-

Scanned with CamScanner

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	***12.117.717.627***	***6.159.565.930***	***13.683.754.452***	***6.383.340.888***
- Công ty Cổ phần Thiết bị Đông Á	-	-	1.580.256.000	-
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	5.626.611.770	3.068.381.264	5.626.611.770	3.283.718.643
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	4.191.184.666	3.091.184.666	4.199.622.245	3.099.622.245
- Công ty Cổ phần Tổng thầu Cơ khí và Xây dựng Đông Bắc	806.248.713	-	806.248.713	-
- Công ty Cổ phần Tổng thầu Thiết kế Thi công nhà Việt đẹp	6.744.188	-	614.592.000	-
- Công ty Cổ phần Chẩn đoán y khoa Meditec	332.640.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Khai thác Mỏ Việt Bắc	445.848.875	-	-	-
- Các đối tượng khác	708.439.415	-	856.423.724	-
	13.088.280.979	**6.159.565.930**	**13.683.754.452**	**6.383.340.888**

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu tiền khuyến khích lương	30.028.000	9.008.400	5.628.428.000	9.008.400
- Thuế thu nhập cá nhân phải thu người lao động	2.202.160.398	-	5.428.479.669	-
- Ký cược, ký quỹ	328.740.315	-	328.740.315	-
- Tạm ứng	100.000.000	-	-	-
- Chênh lệch giá gỗ tạm ứng	891.469.170	-	891.469.170	-
- Phải thu khác	637.372.215	-	528.487.839	-
	4.189.770.098	**9.008.400**	**12.805.604.993**	**9.008.400**
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Phải thu cán bộ công nhân viên	2.684.426.267	9.008.400	11.488.082.518	9.008.400
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Uông Bí	891.469.170	-	891.469.170	-
- Phải thu đối tượng khác	613.874.661	-	426.053.305	-
	4.189.770.098	**9.008.400**	**12.805.604.993**	**9.008.400**

Scanned with CamScanner

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	36.937.894.592	-	35.317.770.041	-
- Đặt cược vỏ bình khí công nghiệp	148.000.000	-	148.000.000	-
- Lãi ký cược, ký quỹ	8.109.978.039	-	7.455.656.117	-
- Phải thu khác	105.204.564	-	40.000.000	-
	45.301.077.195	**-**	**42.961.426.158**	**-**
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
- Quỹ bảo vệ môi trường và phát triển đất tỉnh Quảng Ninh	44.690.872.631	-	42.416.426.158	-
- Phải thu đối tượng khác	610.204.564	-	545.000.000	-
	45.301.077.195	**-**	**42.961.426.158**	**-**

7 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Uông Bí Quảng Ninh	3.728.381.264	660.000.000	3.943.718.643	660.000.000
- Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Cẩm Phả	4.191.184.666	1.100.000.000	4.199.622.245	1.100.000.000
- Phải thu khuyến khích lương	30.028.000	21.019.600	30.028.000	21.019.600
	7.949.593.930	**1.781.019.600**	**8.173.368.888**	**1.781.019.600**

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	250.234.181.970	-	57.346.780.402	-
- Công cụ, dụng cụ	14.276.271.234	-	5.767.510.503	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	180.207.876	-	17.718.760.244	-
- Thành phẩm	145.025.254.212	-	267.795.119.026	-
- Hàng hóa	1.433.062.390	-	2.303.125.502	-
	411.148.977.682	**-**	**350.931.295.677**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

Scanned with CamScanner

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
- **Xây dựng cơ bản**	**17.376.733.696**	**43.870.426.132**
Dự án Đầu tư thiết bị duy trì sản xuất 2022	4.644.236.274	8.977.536.274
Dự án Đầu tư thiết bị phục vụ đào lò 2022	502.812.895	26.248.241.990
Dự án Đầu tư thiết bị tăng năng lực sản xuất 2022	4.740.588.279	1.997.017.166
Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:-V8A (1)	1.167.147.354	1.167.147.354
Dự án Trạm xử lý nước sinh hoạt Vàng Danh (2)	4.588.291.357	4.477.528.793
Xây dựng cơ bản khác	1.733.657.537	1.002.954.555
- **Sửa chữa lớn**	**4.083.845.679**	**4.157.087.592**
Sửa chữa nhà bảo vệ 2 tầng Lán Tháp (3)	3.696.987.241	3.696.987.241
Sửa chữa lớn khác	386.858.438	460.100.351
	21.460.579.375	**48.027.513.724**

(1) Dự án Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:-V8A được duyệt theo Quyết định số 1139/QĐ-TVD ngày 13/06/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, với nội dung cụ thể như sau:
- Tên dự án: Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên V4-:-V8A Mỏ than Vàng Danh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: 12 tháng.
- Tổng mức đầu tư: 46.999.474.000 đồng.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 30/6/2023, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch chi tiết, tư vấn lập báo cáo tác động môi trường, khảo sát điều tra hiện trạng.

(2) Dự án Trạm xử lý nước sinh hoạt Cánh Gà được duyệt theo Quyết định số 150/QĐ-TVD ngày 10/02/2023 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về Phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, với nội dung cụ thể như sau:
- Tên dự án: Trạm xử lý nước sinh hoạt Vàng Danh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023 đến năm 2024.
- Tổng mức đầu tư: 25.177.880.960 đồng.
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 30/6/2023, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí đền bù, chi phí tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi.

(3) Công trình Sửa chữa nhà bảo vệ 2 tầng Lán Tháp được duyệt theo Quyết định số 1158/QĐ-TVD ngày 12/07/2022 của Giám đốc Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin về Phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật, với nội dung cụ thể như sau:
- Tên Công trình: Sửa chữa nhà bảo vệ 2 tầng Lán Tháp.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin.
- Địa điểm xây dựng: Phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Tổng mức đầu tư: 6.287.825.283 đồng .
- Tình trạng công trình: Tính đến thời điểm 30/06/2023, các chi phí tập hợp dở dang chủ yếu là chi phí lập Báo cáo kinh tế kỹ thuật, chi phí sửa chữa hoàn thành đợt 1.

Scanned with CamScanner

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại phụ lục 01)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy vi tính có nguyên giá là 5.704.506.450 VND, khấu hao lũy kế đến thời điểm 30/06/2023 là 5.175.535.720 VND.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.525.747.438 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	6.620.130.011	5.835.149.421
- Bảo hiểm xe cơ giới, lệ phí đường bộ	380.685.892	563.691.610
- Chi phí mua lịch	963.750.000	2.120.250.000
- Các khoản khác	36.183.285	158.772.400
	8.000.749.188	**8.677.863.431**
b) Dài hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	47.378.489.947	32.396.555.732
- Chi phí sửa chữa tài sản	24.541.130.669	24.744.094.605
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	58.167.317.498	-
- Phí sử dụng tài liệu (*)	56.958.552.099	60.326.758.933
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.637.620.929	961.301.388
	188.683.111.142	**118.428.710.658**

(*) Phí sử dụng tài liệu địa chất của Công ty phải nộp theo Thông tư 95/2012/TT-BTC ngày 08/6/2012 của Bộ Tài chính về quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản. Phí sử dụng tài liệu địa chất được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo sản lượng khai thác.

13 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết Phụ lục 02)

Scanned with CamScanner

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***176.556.503.141***	***176.556.503.141***	***361.772.828.431***	***361.772.828.431***
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	945.903.749	945.903.749	1.130.142.055	1.130.142.055
- Công ty Than Uông Bí - TKV	129.427.649.611	129.427.649.611	290.011.533.648	290.011.533.648
- Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	108.240.000	108.240.000	40.362.000	40.362.000
- Ban quản lý Dự án chuyên ngành mỏ than - TKV	-	-	982.097.636	982.097.636
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	993.466.760	993.466.760	-	-
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	1.519.448.919	1.519.448.919	1.075.694.842	1.075.694.842
- Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	2.216.363.099	2.216.363.099	10.906.236	10.906.236
- Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	865.719.800	865.719.800	-	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	3.364.476.616	3.364.476.616	4.555.613.664	4.555.613.664
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	3.673.813.327	3.673.813.327	6.648.681.514	6.648.681.514
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	8.427.134.828	8.427.134.828	6.552.784.352	6.552.784.352
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	265.925.532	265.925.532	1.337.664.877	1.337.664.877
- Trung tâm An toàn Mỏ	1.452.530.050	1.452.530.050	3.224.083.494	3.224.083.494
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	1.884.253.934	1.884.253.934	2.295.249.000	2.295.249.000
- Trung tâm Y tế Than - Khu vực Mạo Khê	-	-	2.645.941.258	2.645.941.258
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	848.758.794	848.758.794	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	1.563.221.604	1.563.221.604	41.514.000	41.514.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	2.996.986.576	2.996.986.576	6.644.598.352	6.644.598.352
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	6.080.443.000	6.080.443.000	10.719.000.480	10.719.000.480
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	3.436.714.684	3.436.714.684	7.407.542.576	7.407.542.576
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	2.088.330.399	2.088.330.399	3.582.314.790	3.582.314.790
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	-	-	4.686.480.747	4.686.480.747

Scanned with CamScanner

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan (tiếp)				
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	309.511.732	309.511.732	1.128.382.333	1.128.382.333
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	-	2.154.844.393	2.154.844.393
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	60.439.386	60.439.386	901.367.507	901.367.507
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ tổng hợp	-	-	1.506.386.324	1.506.386.324
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.889.689.722	1.889.689.722	1.870.658.122	1.870.658.122
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	201.796.587	201.796.587	235.414.473	235.414.473
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	874.910.432	874.910.432	383.569.758	383.569.758
- Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	1.060.774.000	1.060.774.000	-	-
Bên khác	***231.339.037.240***	***231.339.037.240***	***269.046.589.206***	***269.046.589.206***
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Mỏ Việt Hồng	33.687.688.623	33.687.688.623	51.015.037.456	51.015.037.456
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV	11.758.110.074	11.758.110.074	23.904.746.147	23.904.746.147
- Công ty TNHH Cơ khí Đúc Nam Ninh	4.574.193.800	4.574.193.800	3.862.166.440	3.862.166.440
- Công ty Cổ phần Thiết bị Đông Á	14.514.944.000	14.514.944.000	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	166.804.100.743	166.804.100.743	190.264.639.163	190.264.639.163
	407.895.540.381	**407.895.540.381**	**630.819.417.637**	**630.819.417.637**

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

Scanned with CamScanner

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	498.532.938	596.812.835
- Chi phí đào lò chuẩn bị sản xuất	51.842.936.446	20.672.388.496
- Trích trước chi phí mua than	1.089.680.583	-
- Trích trước chi phí tiền điện	4.980.419.836	7.124.390
- Trích trước phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	10.131.310.236	-
- Chi phí phải trả khác	595.555.315	68.181.975
	69.138.435.354	**21.344.507.696**

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung		
- Kinh phí công đoàn	1.941.713.420	2.813.793.980
- Kinh phí Đảng	1.765.967.407	883.632.407
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.834.586.691	1.616.205.132
- Quỹ tương trợ gia đình cán bộ công nhân viên đào lò bị tai nạn lao động	577.771.842	322.834.148
- Quỹ bảo hiểm thân thể	421.473.616	568.612.438
- Quỹ văn hóa thể thao, hoạt động xã hội	610.500.475	279.990.367
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.088.252.539	840.590.269
- Chi phí tham quan, nghỉ mát	12.035.100.000	686.700.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.778.135.299	3.762.705.616
	24.053.501.289	**11.775.064.357**
b) Chi tiết theo đối tượng		
- Phải trả cán bộ, công nhân viên	13.789.196.221	3.798.426.306
- Công đoàn tỉnh Quảng Ninh	1.941.713.420	2.813.793.980
- Kinh phí Đảng	1.765.967.407	883.632.407
- Phải trả các đối tượng khác	6.556.624.241	4.279.211.664
	24.053.501.289	**11.775.064.357**

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (*)	41.825.035.201	-
- Trích trước một số chỉ tiêu chủ yếu theo Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2023	135.897.520.254	-
	177.722.555.455	**-**

(*) Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định sẽ được hạch toán toàn bộ vào chi phí trong năm. Vì vậy để ổn định giá thành của 6 tháng đầu năm và cả năm, Công ty trích trước chi phí sửa chữa lớn dựa trên 1/2 kế hoạch năm 2023 trừ đi giá trị đã thực hiện sửa chữa lớn hoàn thành trong 6 tháng đầu năm 2023.

Scanned with CamScanner

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục số 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	300.487.430.000	66,83	300.487.430.000	66,83
Các cổ đông khác	149.141.210.000	33,17	149.141.210.000	33,17
	449.628.640.000	**100,00**	**449.628.640.000**	**100,00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*449.628.640.000*	*449.628.640.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	**449.628.640.000**	**449.628.640.000**
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*840.590.269*	*649.738.604*
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ*	*40.466.577.600*	*35.970.291.200*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	40.466.577.600	35.970.291.200
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*40.218.915.330*	*35.736.395.695*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	40.218.915.330	35.736.395.695
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	**1.088.252.539**	**883.634.109**

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.962.864	44.962.864
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	44.962.864	44.962.864
- *Cổ phiếu phổ thông*	*44.962.864*	*44.962.864*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.962.864	44.962.864
- *Cổ phiếu phổ thông*	*44.962.864*	*44.962.864*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	48.485.720.245	30.918.837.845
	48.485.720.245	**30.918.837.845**

Scanned with CamScanner

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại thành phố Uông Bí với mục đích khai trường khai thác than, bãi đổ thải, trụ sở văn phòng, trạm xá, nhà ăn. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước, đối với các lô đất đã hết hạn thuê, Công ty đang làm thủ tục gia hạn và chi phí thuê đất trong giai đoạn chưa ký gia hạn hợp đồng được thực hiện dựa trên thông báo của cơ quan thuế, cụ thể như sau:

Hợp đồng số 35/HĐTĐ ngày 15/03/2023, diện tích thuê: 527.909,5 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 1996 đến năm 2026.

Hợp đồng số 29/HĐTĐ ngày 15/03/2023, diện tích thuê: 1.794 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê đến năm 2029.

Hợp đồng số 30/HĐTĐ ngày 15/03/2023, diện tích thuê: 4.683 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê đến năm 2039.

Hợp đồng số 02/HĐTĐ ngày 11/01/2018, diện tích thuê: 636.859 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 2012 đến năm 2037.

Hợp đồng số 05/HĐTĐ ngày 11/01/2018, diện tích thuê: 189.521,4 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 2012 đến năm 2025.

Hợp đồng số 32/HĐTĐ ngày 15/03/2023, diện tích thuê: 19.130,4 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 2014 đến năm 2029.

Hợp đồng số 28/HĐTĐ ngày 15/03/2023, diện tích thuê: 12.661 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê đến năm 2029.

Hợp đồng số 146/HĐTĐ ngày 27/06/2023, diện tích thuê: 6.657 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 2013 đến năm 2039.

Hợp đồng số 33/HĐTĐ ngày 15/03/2023, diện tích thuê: 4.978,9 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 2014 đến năm 2029.

Hợp đồng số 34/HĐTĐ ngày 15/03/2023, diện tích thuê: 25.906,7 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 2015 đến năm 2029.

Hợp đồng số 37/HĐTĐ ngày 15/03/2023, diện tích thuê: 37.374 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 2005 đến năm 2035.

Hợp đồng số 36/HĐTĐ ngày 15/03/2023, diện tích thuê: 12.788,4 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 2016 đến năm 2039.

Hợp đồng số 38/HĐTĐ ngày 15/03/2023, diện tích thuê: 2.737,3 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 2016 đến năm 2039.

Hợp đồng số 31/HĐTĐ ngày 15/03/2023, diện tích thuê: 17.495,4 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 2015 đến năm 2033.

Hợp đồng số 39/HĐTĐ ngày 15/03/2023, diện tích thuê: 4.242 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 2016 đến năm 2039.

Hợp đồng số 134/HĐTĐ ngày 14/05/2018, diện tích thuê: 7.084 m2, tại xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê từ năm 2017 đến năm 2039.

Quyết định số 1896/QĐ-UBND ngày 10/07/2023, diện tích thuê: 5.826,5 m2, tại xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê đến 31/12/2026.

Quyết định số 1894/QĐ-UBND ngày 10/07/2023, diện tích thuê: 32.389 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê đến 31/12/2026

Scanned with CamScanner

Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 10/07/2023, diện tích thuê: 15.358,9 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê đến 31/12/2023.

Quyết định số 1918/QĐ-UBND ngày 10/07/2023, diện tích thuê: 123.968,5 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê đến 31/12/2023.

Quyết định số 1897/QĐ-UBND ngày 10/07/2023, diện tích thuê: 11.744,5 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê đến 31/12/2023

Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 10/07/2023, diện tích thuê: 12.985 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê đến 31/12/2023.

Quyết định số 1901/QĐ-UBND ngày 10/07/2023, diện tích thuê: 32.535,7 m2, tại phường Vàng Danh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê đến 31/12/2023.

Quyết định số 1899/QĐ-UBND ngày 10/07/2023, diện tích thuê: 3.406,9 m2, tại xã Thượng Yên Công, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; thời gian thuê đến 31/12/2026.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Các khoản phải thu các cá nhân đơn phương chấm dứt hợp đồng, bồi thường chi phí đào tạo	9.764.215.217	9.764.215.217
- Các khoản phải thu của khách hàng khác	3.192.996	3.192.996
	9.767.408.213	**9.767.408.213**

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.404.879.369.496	3.312.130.884.421
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.625.167.894	3.146.654.631
	3.411.504.537.390	**3.315.277.539.052**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	**3.405.683.406.291**	**3.312.681.509.623**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.189.649.783.848	3.126.742.950.827
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.976.106.746	2.401.341.324
	3.194.625.890.594	**3.129.144.292.151**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	**782.365.372.652**	**679.627.716.202**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)		

Scanned with CamScanner

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	176.180.251	72.684.236
Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	654.321.922	605.525.293
	830.502.173	**678.209.529**

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.919.040.732	31.172.039.163
	34.919.040.732	**31.172.039.163**

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.982.774	161.450.150
Chi phí nhân công	2.252.906.231	2.350.815.368
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.353.322.191	1.510.822.436
Chi phí khác bằng tiền	617.310.930	263.059.433
	4.422.522.126	**4.286.147.387**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.952.976.324	10.042.752.522
Chi phí nhân công	42.310.321.435	44.312.281.437
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.263.085.995	1.648.626.198
Thuế, phí và lệ phí	372.677.400	366.059.634
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.169.765.591	6.743.397.737
Chi phí khác bằng tiền	46.401.900.070	36.161.101.286
	101.470.726.815	**99.274.218.814**

Scanned with CamScanner

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.271.573.240
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	51.160.919	-
Thu nhập khác	26.925.002	18.133.500
	78.085.921	**1.289.706.740**

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, phí bảo vệ môi trường phải nộp theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước	-	14.202.235.910
Chi phí bồi thường tai nạn lao động	48.163.456	-
Các khoản chậm nộp thuế	556.418.674	55.355.634
Chi phí phối hợp công tác đảm bảo an ninh, tuyên truyền pháp luật	426.000.000	318.000.000
Các khoản khác	64.777.889	62.225.353
	1.095.360.019	**14.637.816.897**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	75.879.585.198	38.730.940.909
Các khoản điều chỉnh tăng	1.082.505.803	14.596.531.278
- *Chi phí không hợp lệ*	*1.082.505.803*	*14.596.531.278*
Thu nhập chịu thuế TNDN	76.962.091.001	53.327.472.187
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**15.392.418.200**	**10.665.494.437**
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	105.380.896.057	16.368.133.013
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(112.380.896.057)	(17.087.958.666)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**8.392.418.200**	**9.945.668.784**

30 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	71.227.078.298	71.227.078.298
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**71.227.078.298**	**71.227.078.298**

Scanned with CamScanner

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	60.487.166.998	28.065.446.472
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	60.487.166.998	28.065.446.472
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	44.962.864	44.962.864
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.345**	**624**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	618.602.238.014	463.795.975.305
Chi phí nhân công	728.010.057.454	683.526.017.807
Chi phí khấu hao tài sản cố định	184.333.861.148	226.461.240.872
Chi phí dịch vụ mua ngoài	861.215.509.481	704.573.529.939
Chi phí khác bằng tiền	770.047.194.846	994.561.858.004
	3.162.208.860.943	**3.072.918.621.927**

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường như rủi ro về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Scanned with CamScanner

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền gửi ngân hàng	32.666.172.313	-	-	32.666.172.313
Phải thu khách hàng, phải thu khác	737.682.494.239	45.301.077.195	-	782.983.571.434
	770.348.666.552	**45.301.077.195**	**-**	**815.649.743.747**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền gửi ngân hàng	12.492.979.185	-	-	12.492.979.185
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.226.541.206.012	42.961.426.158	-	1.269.502.632.170
	1.239.034.185.197	**42.961.426.158**	**-**	**1.281.995.611.355**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	168.436.028.475	497.667.527.222	22.963.078.121	689.066.633.818
Phải trả người bán, phải trả khác	431.949.041.670	-	-	431.949.041.670
Chi phí phải trả	69.138.435.354	-	-	69.138.435.354
	669.523.505.499	**497.667.527.222**	**22.963.078.121**	**1.190.154.110.842**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	201.032.259.022	629.547.197.821	22.963.078.121	853.542.534.964
Phải trả người bán, phải trả khác	642.594.481.994	-	-	642.594.481.994
Chi phí phải trả	21.344.507.696	-	-	21.344.507.696
	864.971.248.712	**629.547.197.821**	**22.963.078.121**	**1.517.481.524.654**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

Scanned with CamScanner

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	648.203.749.119	992.848.092.826

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	812.679.650.265	1.165.029.531.604

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Chi nhánh Hà Nội	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ tổng hợp	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Than Uông Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị -VVMI	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Hà Lầm - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Đơn vị cùng công ty mẹ
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Uông Bí - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội	Đơn vị thành viên của công ty mẹ

Scanned with CamScanner

Bên liên quan (tiếp)	Mối quan hệ
Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Cẩm Phả	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Công ty Chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Đơn vị thành viên của công ty mẹ
Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trung tâm An toàn Mỏ	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trung tâm Điều dưỡng ngành Than - VVMI	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu	**3.405.683.406.291**	**3.312.681.509.623**
- Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	3.405.004.716.302	3.312.300.429.109
- Công ty Than Uông Bí - TKV	18.935.415	13.655.374
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	581.138.574	356.869.140
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	14.400.000	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	54.500.000	-
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	9.716.000	10.556.000
Mua hàng	**782.365.372.652**	**679.627.716.202**
- Công ty Than Uông Bí - TKV	594.214.175.962	500.756.147.816
- Công ty Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	5.330.775.372	5.614.524.984
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	268.839.000	134.198.189
- Khách sạn Heritage Hạ Long - Vinacomin	903.151.600	-
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	3.175.205.899	2.930.296.743
- Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Quảng Ninh	26.441.484.992	21.865.345.720
- Công ty Vật tư hóa chất mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ - Vinacomin	1.590.677.500	1.476.948.500
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	16.316.468.530	11.402.120.730
- Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin	11.848.161.930	670.700.000
- Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	12.354.687.967	8.987.735.936
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin	357.092.500	424.389.146
- Trung tâm An toàn Mỏ - Vinacomin	1.328.698.631	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị Mỏ	12.042.398.122	5.352.570.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc -VVMI	771.598.904	773.564.306
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư Thiết bị - VVMI	12.942.988.600	3.051.234.300
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị áp lực - VVMI	24.068.323.737	17.265.939.329
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	8.630.848.000	18.106.475.500

Scanned with CamScanner

	6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	1.070.575.000	1.432.785.806
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	16.785.496.895	11.643.475.463
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	5.053.434.631	4.368.940.357
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	778.696.973	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	704.248.134	706.172.727
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	9.777.156.000	7.719.130.000
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.379.158.173	1.529.565.436
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư - TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	8.949.106.100	8.750.858.830
- Công ty Cổ phần Vật tư -TKV - Chi nhánh Hà Nội	5.281.923.500	8.982.681.000
- Trung tâm Y tế Than khu vực Mạo Khê	-	6.091.208.300
- Bệnh viện Than - Khoáng sản	-	352.079.642
- Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ Cẩm Phả	-	1.623.318.513
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thiết kế Than Hòn Gai	-	798.217.738
- Công ty Xây lắp Mỏ - TKV	-	9.909.447.745
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	487.500.000
- Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	-	16.420.143.446

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2023	6 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Phạm Văn Minh	Giám đốc/ TV HĐQT	292.800.000	261.600.000
Ông Trịnh Văn An	Thành viên HĐQT	143.443.000	207.000.000
Ông Hồ Quốc	Phó Giám đốc/ TV HĐQT	243.800.000	207.000.000
Ông Phạm Công Hương	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm ngày 01/01/2023)	-	32.400.000
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 01/01/2023)	32.400.000	-
Ông Nguyễn Bá Quang	Thành viên độc lập HĐQT (bổ nhiệm ngày 28/04/2023)	46.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm ngày 28/04/2023)	18.400.000	27.600.000
Ông Phạm Thế Hưng	Phó Giám đốc	234.600.000	207.000.000
Ông Vương Minh Thu	Phó Giám đốc	234.600.000	207.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Giám đốc	234.600.000	207.000.000
Ông Trần Văn Thức	Phó Giám đốc	234.600.000	135.800.000
Bà Trần Thị Thu Thảo	Kế toán trưởng	214.200.000	189.000.000
Bà Trần Thị Vân Anh	Trưởng ban Ban kiểm soát	244.800.000	216.000.000
Ông Phùng Thế Anh	Thành viên Ban kiểm soát	27.600.000	27.600.000
Bà Nguyễn Thị Thuỷ Dịu	Thành viên Ban kiểm soát	27.600.000	27.600.000

Scanned with CamScanner

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Thị Bích Nhiên	Trần Thị Thu Thảo	Phạm Văn Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN VÀNG DANH VINACOMIN

Scanned with CamScanner

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	2.624.109.088.178	1.630.288.785.367	1.089.773.982.333	192.452.758.864	168.914.185.634	5.705.538.800.376
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.705.431.880	32.093.650.713	20.672.326.364	7.639.611.573	-	67.111.020.530
- Tăng khác	-	766.018.562	-	-	-	766.018.562
- Giảm khác	(15.698.880)	-	(766.018.562)	-	-	(781.717.442)
Số dư cuối kỳ	**2.630.798.821.178**	**1.663.148.454.642**	**1.109.680.290.135**	**200.092.370.437**	**168.914.185.634**	**5.772.634.122.026**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2.298.864.407.307	1.356.079.762.574	944.312.403.542	147.202.461.295	148.520.423.891	4.894.979.458.609
- Khấu hao trong kỳ	29.553.124.467	90.858.571.913	38.115.842.224	17.114.300.664	8.259.225.657	183.901.064.925
- Hao mòn trong kỳ	585.543.664	-	-	459.348.654	-	1.044.892.318
Số dư cuối kỳ	**2.329.003.075.438**	**1.446.938.334.487**	**982.428.245.766**	**164.776.110.613**	**156.779.649.548**	**5.079.925.415.852**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	325.244.680.871	274.209.022.793	145.461.578.791	45.250.297.569	20.393.761.743	810.559.341.767
Tại ngày cuối kỳ	**301.795.745.740**	**216.210.120.155**	**127.252.044.369**	**35.316.259.824**	**12.134.536.086**	**692.708.706.174**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 554.305.812.266 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.022.441.340.230 VND

Scanned with CamScanner

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	180.872.963.022	180.872.963.022	576.558.788.156	595.185.006.703	162.246.744.475	162.246.744.475
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	20.159.296.000	20.159.296.000	6.189.284.000	20.159.296.000	6.189.284.000	6.189.284.000
	201.032.259.022	**201.032.259.022**	**582.748.072.156**	**615.344.302.703**	**168.436.028.475**	**168.436.028.475**
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	672.669.571.942	672.669.571.942	71.644.960.963	217.494.643.562	526.819.889.343	526.819.889.343
	672.669.571.942	**672.669.571.942**	**71.644.960.963**	**217.494.643.562**	**526.819.889.343**	**526.819.889.343**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(20.159.296.000)	(20.159.296.000)	(6.189.284.000)	(20.159.296.000)	(6.189.284.000)	(6.189.284.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**652.510.275.942**	**652.510.275.942**			**520.630.605.343**	**520.630.605.343**

Scanned with CamScanner

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Hợp đồng vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
								VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí	VND	01/2023/HĐ CVHM/NH CT304 - TVD	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2024	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	35.815.763.543	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	34722.22.60 1.883183	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2023	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	32.232.652.691	19.332.414.508
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	01/2022/H MNTQN - TVD	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2023	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	22.288.904.384	126.540.548.514
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	01/2022/HĐ TD	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2023	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp	71.909.423.857	35.000.000.000
								162.246.744.475	**180.872.963.022**

Scanned with CamScanner

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
							VND	VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND	Thả nổi	60 tháng	2025 - 2027	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	5.725.000.000	9.340.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương - Chi nhánh Uông Bí	VND	Thả nổi	84 - 120 tháng	2025 - 2029	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	150.577.687.406	233.855.252.485
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2024 - 2029	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	151.573.470.061	181.493.711.628
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2025 - 2027	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	156.020.563.256	182.819.979.209
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2027 - 2029	Đầu tư các dự án của Công ty	Tài sản đảm bảo	62.923.168.620	65.160.628.620
							526.819.889.343	**672.669.571.942**
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng							(6.189.284.000)	(20.159.296.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							**520.630.605.343**	**652.510.275.942**

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/ cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Scanned with CamScanner

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	53.692.991.648	164.388.693.514	203.031.390.450	-	15.050.294.712
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	105.380.896.057	15.392.418.200	112.380.896.057	-	8.392.418.200
- Thuế thu nhập cá nhân	-	9.642.199.510	13.440.853.122	18.967.194.022	-	4.115.858.610
- Thuế tài nguyên	-	49.881.003.753	314.392.319.819	310.472.468.482	-	53.800.855.090
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.895.330.138	11.578.447.238	6.683.117.100	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	18.486.300	98.432.700	101.840.400	-	15.078.600
- Các loại thuế khác	-	-	458.668.178	458.668.178	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		3.621.855.695	135.195.177.900	135.458.345.995	-	3.358.687.600
	-	**222.237.432.963**	**648.261.893.571**	**792.449.250.822**	**6.683.117.100**	**84.733.192.812**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Scanned with CamScanner

PHỤ LỤC 04: VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Kỳ trước (01/01/2022 - 30/06/2022)						
Số dư đầu kỳ trước	**449.628.640.000**	**(393.100.000)**	**351.818.182**	**421.481.079**	**109.178.553.275**	559.187.392.536
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	28.065.446.472	28.065.446.472
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	30.497.356.766	(101.657.855.888)	(71.160.499.122)
Số dư cuối kỳ trước	**449.628.640.000**	**(393.100.000)**	**351.818.182**	**30.918.837.845**	**35.586.143.859**	**516.092.339.886**
Kỳ này (01/01/2023 - 30/06/2023)						
Số dư đầu kỳ này	**449.628.640.000**	**(393.100.000)**	**351.818.182**	**30.918.837.845**	**183.835.298.811**	**664.341.494.838**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	60.487.166.998	60.487.166.998
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	17.566.882.400	(112.608.220.513)	(95.041.338.113)
Số dư cuối kỳ này	**449.628.640.000**	**(393.100.000)**	**351.818.182**	**48.485.720.245**	**131.714.245.296**	**629.787.323.723**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 và năm 2021 chuyển sang như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Phân phối lợi nhuận	**100,00%**	**112.608.220.513**
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15,60%	17.566.882.400
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	48,46%	54.574.760.513
Chi trả cổ tức	35,94%	40.466.577.600
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 900 đồng)		

Scanned with CamScanner